

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 552/2023/DS-PT

Ngày: 16-8-2023

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc

Các thẩm phán: Bà Trần Thị Thu Thủy

Ông Nguyễn Đức Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ba Duy – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 248/2023/TLPT- DS ngày 27 tháng 4 năm 2023 về việc “*tranh chấp quyền sử dụng đất*”; do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-PT ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa án ra xét xử số 1827/2023/QĐ-PT ngày 31 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Ngọc L, sinh năm 1947; nơi cư trú: Số A quốc lộ C, tổ A, khóm A, phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Ngọc T, sinh năm 1982; địa chỉ: tổ A, khóm A, phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 21 tháng 12 năm 2022 – có mặt)

- Bị đơn: Bà Lê Thị R, sinh năm 1963; nơi cư trú: Số A, đường L, tổ A, khóm A, phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Thái Quang T1 – Văn phòng L2, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ; Địa chỉ: B N, phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị Ngọc A, sinh năm 1942; nơi cư trú: ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt);

2. Ông Trần Ngọc T2, sinh năm 1945; nơi cư trú: Số B, quốc lộ C, tổ I, khóm M, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

3. Bà Phạm Thị D, sinh năm 1951 (vắng mặt);

4. Ông Trần Ngọc T, sinh năm 1982 (vắng mặt);

5. Ông Trần Ngọc T3, sinh năm 1985 (vắng mặt);

6. Chị Trần Thị Ngọc T4, sinh năm 1993 (vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Số A, quốc lộ C, tổ A, khóm A, phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của bà Ngọc A, ông T2, bà D, bà T3, bà T4: Ông Trần Ngọc T, sinh năm 1982; địa chỉ: tổ A, khóm A, phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 21 tháng 12 năm 2022 – có mặt).

7. Ông Lê Trung T5, sinh năm 1960 (có mặt);

8. Chị Lê Thị Hồng L1, sinh năm 1988 (vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Số A, đường L, tổ A, khóm A, phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

9. Chị Lê Thị Hồng T6, sinh năm 1984; nơi cư trú: khóm D, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền của chị L1 và chị T6: Ông Lê Trung T5, sinh năm 1960; nơi cư trú: tổ A, khóm A, phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

10. Ủy ban nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp: ông Võ Phan Thành M – Chủ tịch (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

11. Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hoàng H – Phó phòng Thẩm tra và xác minh đơn, Văn phòng Đ2 trực thuộc Sở T (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- **Người kháng cáo:** bị đơn bà Lê Thị R.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Ngọc L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc T2, bà Trần Thị Ngọc A, bà Trần Ngọc T3, bà Trần Thị Ngọc T4, bà Phạm Thị D là ông Trần Ngọc T trình bày:

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp (hiện trạng là khu mộ) là một phần đất của bà Nguyễn Thị C hiến tặng cho ông Trần Văn T7 (trong xã hội gọi là ông Đạo N) vào năm 1945, là con ruột ông Trần Văn T8, bà Nguyễn Thị P và là bác ruột nguyên đơn Trần Ngọc L. Bà C cho đất ông T7 để xây dựng chùa M1; phần đất này có chiều ngang khoảng 30m tiếp giáp sông C, chiều dài khoảng 1000m từ sông C lên đến phần khu mộ như hiện nay.

Năm 1948, 1953 và 1963 thì lần lượt bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị C và ông Trần Văn T8 chết được chôn cất trên phần đất này có diện tích là 54,1m². Khu mộ này do gia đình ông L (nguyên đơn) ban đầu xây dựng bằng cột bê tông khoan lỗ, sọt dây chì kẽm gai. Năm 2015, gia đình ông L sửa chữa lại bằng hàng rào, gạch, lưới B40, lót gạch và quản lý từ đó cho đến nay có không ai ngăn cản hay tranh chấp.

Về quan hệ huyết thống của gia đình nguyên đơn: ông Trần Văn T8, bà Nguyễn Thị P có 05 người con gồm:

1. Trần Văn T7: sinh năm 1904, chết năm 1954; không có vợ con.
2. Trần Văn K: sinh năm 1907, chết năm 1976; không có vợ con.
3. Trần Thị H1: sinh năm 1910, chết năm 1987; không có chồng con.
4. Trần Văn Đ: sinh năm 1913, chết năm 1947; không có vợ con.

5. Trần Thiện T9: sinh năm 1916, chết năm 1989; có 03 người con là Trần Thị Ngọc A - sinh năm 1942, Trần Ngọc T2 - sinh năm 1945 và Trần Ngọc L (nguyên đơn).

Từ trước đến nay gia đình nguyên đơn chưa ai kê khai, đăng ký quyền sử dụng phần đất này. Năm 2020, ông L đến UBND phường A1, thành phố C để làm thủ tục xin đăng ký được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mới được cán bộ địa chính thông báo là diện tích đất này đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Lê Thị R, nằm trong diện tích 230,8m² thuộc thửa đất số 3877, tờ bản đồ số 10 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS01864. Như vậy, việc bà R kê khai và Ủy ban nhân dân thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bao gồm cả phần đất khu mộ của gia đình nguyên đơn cho bà R là trái pháp luật.

Do đó, nay ông Trần Ngọc L yêu cầu được công nhận quyền sử dụng phần đất mộ này và yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS01864, có diện tích 230,8m² thuộc thửa đất số 3877, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại phường A, thành phố C đã cấp cho hộ bà Lê Thị R để cấp cho ông L diện tích phần khu mộ là 54,1m² có các mốc 8-9-10-5-11-6-7-8 theo sơ đồ đo đạc ngày 14/3/2022 của Chi nhánh văn phòng đất đai thành phố Đ2.

Đối với sơ đồ đo đạc và biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, biên bản định giá, ông thống nhất không có ý kiến.

Bị đơn bà Lê Thị R và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Trung T5, chị Lê Thị Hồng L1, Lê Thị Hồng T6 (đại diện theo ủy quyền là ông Lê Trung T5) cùng trình bày:

Nguồn gốc đất: từ năm 1963, phần đất này là của ông Nguyễn Ngọc Đ1 và bà Huỳnh Thị N1. Năm 1980, ông Đ1, bà N1 cho bà R, khi đó đã có khu mộ: gồm 02 mộ đá và 01 mộ đất của Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị C, Trần Văn T8. Năm 1998, hộ bà R kê khai và được cấp giấy chứng nhận QSDĐ diện tích 1060m² gồm

thửa 1358, thửa 682 tại Phường A, thành phố C. Năm 2006, hộ bà R được cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ (giấy đỏ) diện tích 1008,8m² thửa 55. Năm 2018, bà R làm thủ tục tách thửa 55, tờ bản đồ số 10 (thành 3 thửa: thửa 3875 diện tích 622,4m²; thửa 3876 diện tích 155,6m²; thửa 3877 diện tích 230,8m² – diện tích thực tế 166,5m² – là thửa có phần khu mộ).

Năm 2015, bên nguyên đơn làm mái che khu mộ như hiện nay, gia đình bà R không hay, khi biết bà R có trình báo đến Ban nhân dân khóm 1 và hòa giải thành ngày 06/5/2015: hai bên thống nhất giữ nguyên hiện trạng. Gia đình bà R, ông T5 đồng ý cho gia đình nguyên đơn giữ nguyên khu nhà mồ, chỉ cho sử dụng khu vực xung quanh chứ không đồng ý tách quyền sử dụng đất.

Nếu nguyên đơn không tranh chấp thì gia đình bà R, ông T5 đồng ý giữ nguyên hiện trạng như hiện nay.

Việc nguyên đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận và công nhận quyền sử dụng đất thì gia đình bà R, ông T5 không đồng ý và cũng không đồng ý nhận giá trị đất nếu công nhận cho ông L.

Hộ khẩu hiện nay của hộ bà R gồm: bà R, ông T5, bà Lê Thị Hồng L1. Còn bà Lê Thị Hồng T6 thì đã có chồng và tách hộ khẩu.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay bà R, ông T5 đang giữ không thể chấp, cầm cố.

Đối với sơ đồ đo đạc và biên bản xem xét thẩm định, định giá ngày 14/3/2022, bà R, ông T5 thống nhất không có ý kiến.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã tuyên xử như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc L.
2. Ông Trần Ngọc L được tiếp tục sử dụng diện tích đất 54,1m² (hiện trạng khu mộ) thuộc một phần thửa số 3877, tờ bản đồ số 10 do bà Lê Thị R đại diện hộ đứng tên quyền sử dụng, tọa lạc tại Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, trong phạm vi các mốc 8-9-10-5-11-6-7-8 theo sơ đồ đo đạc ngày 14/3/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ2.
3. Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS01864, thửa 3877, tờ bản đồ số 10 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp cho hộ bà Lê Thị R ngày 14/11/2018, đối với diện tích đất tranh chấp 54,1m² nói trên, để cấp lại cho ông Trần Ngọc L.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Sơ đồ đo đạc ngày 14/3/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ2).

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ nộp chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/3/2023, bà Lê Thị R1 có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lê Thị R vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa án, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Ông T5 và bà Lê Thị Hồng L1 có cùng yêu cầu với bà R.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà R – Luật sư Thái Quang T1 trình bày: diện tích đất tranh chấp nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà R được cấp và có nguồn gốc là do bà R nhận chuyển nhượng từ ông Đ1, bà N1. Tại biên bản hòa giải tại Ủy ban nhân dân phường A1, ông L thừa nhận đất có khu mộ là của bà R. Trong phần đất tranh chấp có mộ của bà Nguyễn Thị C nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa hàng thừa kế của bà C vào tham gia tố tụng là vi phạm thủ tục tố tụng. Sơ đồ không thể hiện rõ phần đất có khu mộ thuộc phần diện tích đất nào của bà R và diện tích đất tranh chấp là chỉ có 54,1m² nên không đủ diện tích đất để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn theo qui định của pháp luật. Do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng, đề nghị hủy án sơ thẩm để xét xử lại theo qui định của pháp luật.

Ông Trần Ngọc T đại diện cho nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc T2, bà Trần Thị Ngọc A, ông Trần Ngọc T3, bà Trần Thị Ngọc T4, bà Phạm Thị D đề nghị y án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự được thực hiện đúng Bộ Luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ và trình bày của đương sự tại phiên tòa không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị R làm trong hạn luật định và hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết theo trình tự xét xử phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố C và đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là có căn cứ.

[2] Về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Phần diện tích đất 54,1m² thuộc một phần thửa số 3877, tờ bản đồ số 10 tại Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, trong phạm vi các mốc 8-9-10-5-11-6-7-8 theo sơ đồ đo đạc ngày 14/3/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ2 có hiện trạng là khu mộ gồm 03 ngôi mộ của bà Nguyễn Thị P (chôn năm 1948), bà Nguyễn Thị C (chôn năm 1953) và ông Trần Văn T8 (chôn năm 1963) là một phần diện tích trên tổng diện tích 230,8m² thửa số 3877 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Lê Thị R theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 01864 ngày 14/11/2008.

Nguyên đơn cho rằng nguồn gốc phần đất lập mộ này là của bà Nguyễn Thị C cho ông Trần Văn Thế 1 con ruột ông Trần Văn T8, bà Nguyễn Thị P và là bác ruột của nguyên đơn; ông T8 và bà P là ông bà nội của nguyên đơn ông Trần Ngọc L, bà Trần Thị Ngọc A và ông Trần Ngọc T2; gia đình nguyên đơn đã lập mộ từ năm 1948 và năm 2015, xây chỉnh trang lại khu mộ cũng không ai phản đối hay khiếu nại gì. Năm 2020, nguyên đơn mới biết phần đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà R.

Bà R xác nhận lúc nhận đất sử dụng từ ông Nguyễn Ngọc Đ1 và bà Huỳnh Thị N2 thì đã có khu mộ gồm 02 mộ đá và 01 mộ đất của bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị C, ông Trần Văn T8. Như vậy, khi yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 24/12/1998 thì bà R đã kê khai cả phần diện tích phần khu mộ này để yêu cầu được cấp Giấy chứng nhận là không đúng với diện tích đất thực tế do hộ bà R sử dụng.

Nguồn gốc phần đất mộ đang tranh chấp của gia đình nguyên đơn từ năm 1948 được phía bị đơn thừa nhận và phù hợp với ý kiến của những người sinh sống gần khu mộ như bà Trần Thị H2, bà Nguyễn Thị D1, ông Lê Văn K1, ông Nguyễn Văn C1, bà Bùi Thị C2, ông Đặng Hứa T10, ông Võ Thiện B, ông Nguyễn Trí D2 là đất của bà Nguyễn Thị C hiến tặng cho ông Trần Văn T7 để xây chùa M1, phần còn lại thì sử dụng trồng hoa màu và chôn cất.

Nay, bà R cho rằng bà đã được cấp Giấy chứng nhận nên thuộc quyền sử dụng của bà, bà vẫn đồng ý để khu mộ tồn tại nhưng không đồng ý giảm trừ diện tích đất được cấp là không phù hợp với qui định của pháp luật và làm ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình nguyên đơn nên không chấp nhận ý kiến này của bà R.

Bà Nguyễn Thị H3 có làm Giấy xác nhận đề ngày 15/3/2023, nội dung nguồn gốc đất là của cha bà là ông Nguyễn Văn B1 mua lại của ông Phùng S; bà Nguyễn Thị C chỉ là người giữ đất cho ông Phùng Si c không phải đất của bà C; vì vậy đất của chùa B2 hiện nay có nguồn gốc là của cha bà hiến tặng. Tuy nhiên, bà H3 không cung cấp được chứng cứ gì nhưng nội dung xác nhận này cũng thể hiện đất có nguồn gốc ông T7 vẫn được hiến tặng để xây chùa và một phần đất dùng để lập mộ.

Ông Trần Văn T7 chết năm 1954, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng người thừa kế của ông T7, ông T8, bà P là các ông Trần Ngọc L, bà Trần Thị Ngọc A và ông Trần Ngọc T2; bà Trần Thị Ngọc A, ông Trần Ngọc T2 và ông

Trần Ngọc L là các đồng thừa kế và các đồng thừa kế này đồng ý giao toàn bộ phần đất lập mộ cho ông Trần Ngọc L toàn quyền sử dụng, quản lý nên Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho ông Trần Ngọc L được tiếp tục sử dụng diện tích đất 54,1m² (hiện trạng khu mộ) là có căn cứ.

Đối với ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà R trình bày tại phiên tòa là không có căn cứ vì phần mộ của bà C nằm trên phần đất do gia đình nguyên đơn quản lý, lập mộ từ năm 1948, có tôn tạo năm 2015 và không ai tranh chấp phần mộ của bà C trong vụ án này nên không cần thiết phải đưa người thừa kế của bà C vào tham gia tố tụng; về nguồn gốc đất tranh chấp nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận gia đình nguyên đơn sử dụng trước khi bị đơn sử dụng và vị trí đất cũng đã được xác định rõ trong phạm vi các mốc 8-9-10-5-11-6-7-8 theo sơ đồ đo đạc ngày 14/3/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ2.

Từ những nhận định trên, nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị R, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Lê Thị R là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí lệ, phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị R; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Lê Thị R được miễn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THÀNH VIÊN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thu Thủy

Nguyễn Đắc Minh

Nguyễn Thị Cúc